TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1324 /PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính quý 2 năm 2026

Cà Mau, ngày 29 tháng 7 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 647-649 đường Ngô Quyền, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000 Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đỗ Thành Hưng

Địa chỉ: Số 647-649 đường Ngô Quyền, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

☑ Định kỳ ☐ Bất thường (24h) ☐ Bất thường (72h) ☐ Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: ***Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2026 của Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau.***

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 29/7/2026.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGĐ-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:
- BCTC riêng quý 2 năm 2026;
- BCTC hợp nhất quý 2 năm 2026;
- Công văn số 1323/PVCFC-TCKT.

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ CÔNG TY

M.S.D.N: 2001012298 - C.T.C.P - TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU - P.AN XUYÊN - T.CÀ MAU

Ký bởi: Đỗ Thành Hưng
Ngày ký: 29/07/2026 11:13:44
Tổ chức xác thực:VNPT SmartCA RS

CÔNG TY CỔ PHẦN - TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN - TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
Date: 2026.07.29 13:32:46 +07'00'

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0486/BVKT-VPHĐQT

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP- NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
Số:1323 /PVCFC-TCKT
Vv giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2026 so với 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần – Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2026 so với năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Số liệu năm 2026	Số liệu năm 2025	Chênh lệch giữa số cùng kỳ năm 2026 so với năm 2025		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	
Báo cáo tài chính riêng					
Doanh thu bán hàng vat cung cấp dịch vụ	6.407,61	5.803,32	604,29	10,41%	
Giá vốn hàng bán	4.342,60	4.405,96	(63,36)	-1,44%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.128,49	878,46	250,03	28,46%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.008,58	779,93	228,65	29,32%	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.881,31	6.252,27	629,03	10,06%	
Giá vốn hàng bán	4.711,45	4.796,74	(85,29)	-1,78%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.187,17	888,24	298,93	33,65%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.067,43	787,74	279,69	35,51%	

Lợi nhuận sau thuế TNDN báo cáo hợp nhất quý 2 năm 2026 của PVCFC tăng so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty tăng hơn 629,03 tỷ đồng (tương đương hơn 10%) so với cùng kỳ năm trước

- Chi phí giá vốn hàng bán trên báo cáo tài chính hợp nhất giảm hơn 85 tỷ đồng (tương đương hơn 1%) so với cùng kỳ năm trước

- Do sự gia tăng doanh thu và giảm giá vốn hàng bán dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty tăng gần 280 tỷ(tương đương 35,5%) so với cùng kỳ năm trước

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0207/CV-TCKT

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Tổng công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2026.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGĐ - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2001012298 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
P. AN XUYÊN - T. CÀ MAU

Ký bởi: Đinh Như Cường
Ngày ký: 29/07/2026 10:25:07
Tổ chức xác thực:VNPT SmartCA RS

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0207/CV-TCKT

CÔNG TY CỔ PHẦN – TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Tháng 07 năm 2026

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Số 647 - 649, đường Ngô Quyền, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau

Mẫu số B 01 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140	**100**		**17.909.330.839.918**	**13.719.792.292.408**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**3.029.569.869.353**	**2.416.968.384.799**
1. Tiền	111		3.029.569.869.353	2.216.968.384.799
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	200.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**4.131.191.095.893**	**4.101.357.052.060**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		4.131.191.095.893	4.101.357.052.060
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.273.046.551.799**	**1.105.617.498.613**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	574.083.374.073	480.616.673.779
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	447.166.744.385	429.905.977.332
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	295.024.956.802	238.323.370.963
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(43.228.523.461)	(43.228.523.461)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.6**	**5.237.377.067.996**	**4.392.975.392.998**
1. Hàng tồn kho	141		5.326.542.438.399	4.469.234.727.949
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(89.165.370.403)	(76.259.334.951)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**4.238.146.254.877**	**1.702.873.963.938**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10	177.894.358.566	182.675.146.002
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		749.666.285.395	499.161.297.159
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		963.281.490	502.202.329
4. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.11	3.309.622.329.426	1.020.535.318.448
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+2	**200**		**3.254.476.848.021**	**3.269.423.751.946**
I. Tài sản cố định	**220**		**2.102.363.770.440**	**1.829.324.458.837**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.680.911.341.030	1.403.407.209.906
- Nguyên giá	222		16.412.802.243.565	15.975.928.051.895
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.731.890.902.535)	(14.572.520.841.989)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	421.452.429.410	425.917.248.931
- Nguyên giá	228		646.478.478.429	635.432.311.511
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(225.026.049.019)	(209.515.062.580)
II. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**437.851.870.544**	**674.661.931.138**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.7	437.851.870.544	674.661.931.138
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**634.153.638.000**	**634.153.638.000**
1. Đầu tư vào công ty con	261		634.153.638.000	634.153.638.000
IV. Tài sản dài hạn khác	**270**		**80.107.569.037**	**131.283.723.971**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10	80.107.569.037	96.792.114.605
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.19	-	34.491.609.366
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**21.163.807.687.939**	**16.989.216.044.354**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**9.936.664.153.872**	**6.391.240.236.735**
I Nợ ngắn hạn	**310**		**8.844.531.143.429**	**5.486.686.252.556**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	2.444.069.772.471	1.700.363.760.393
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	674.167.077.691	663.794.582.006
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.15	1.052.026.189.600	732.519.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn h	314	V.16	136.062.238.895	78.259.421.855
5. Phải trả người lao động	315		359.862.325.457	312.913.963.572
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	560.092.183.463	402.745.972.486
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	40.495.018.204	98.928.368.034
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.12	3.267.966.157.797	1.939.804.420.181
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		309.790.179.851	289.143.245.029
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.092.133.010.443**	**904.553.984.179**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		15.779.000.000	47.341.000.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		1.076.354.010.443	857.212.984.179
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**	**V.20**	**11.227.143.534.067**	**10.597.975.807.619**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**11.227.143.534.067**	**10.597.975.807.619**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.079.737.197.394	3.545.758.670.465
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.853.406.336.673	1.758.217.137.154
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trư	420a		699.417.137.154	621.297.762.876
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		1.153.989.199.519	1.136.919.374.278
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**21.163.807.687.939**	**16.989.216.044.354**

Cà Mau, ngày 27 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Trường Duy	Tống Việt Thống	Đinh Như Cường

M.S.D.N: 2001012298 - C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU P. AN XUYÊN - T. CÀ MAU

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

647-649, Đường Ngô Quyền, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau

Mẫu số B 02 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2026	Năm 2025	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**6.407.612.004.027**	**5.803.323.705.677**	**11.448.516.377.794**	**9.018.851.340.826**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	162.999.232.461	196.852.554.731	304.034.415.501	353.923.050.335
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**6.244.612.771.566**	**5.606.471.150.946**	**11.144.481.962.293**	**8.664.928.290.491**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	4.342.596.517.615	4.405.958.260.292	7.948.946.242.009	6.602.486.066.125
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**1.902.016.253.951**	**1.200.512.890.654**	**3.195.535.720.284**	**2.062.442.224.366**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	90.630.905.297	119.028.223.857	182.703.922.928	213.942.806.133
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	29.454.725.364	27.605.355.658	62.399.974.664	45.388.597.152
-Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*27.375.371.309*	*16.482.078.754*	*51.472.070.480*	*31.390.774.455*
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	391.699.501.687	191.657.947.359	718.426.903.152	514.056.374.613
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	441.537.778.827	221.431.038.839	611.031.244.667	384.740.328.736
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	**30**		**1.129.955.153.370**	**878.846.772.655**	**1.986.381.520.729**	**1.332.199.729.998**
12. Thu nhập khác	31	VI.6	(483.595.593)	87.676.172	2.496.829.707	1.764.896.840
13. Chi phí khác	32	VI.7	982.193.915	471.855.868	985.709.672	772.413.291

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2026	Năm 2025	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(1.465.789.508)**	**(384.179.696)**	**1.511.120.035**	**992.483.549**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**1.128.489.363.862**	**878.462.592.959**	**1.987.892.640.764**	**1.333.192.213.547**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	119.908.457.064	98.527.682.798	173.472.608.302	121.457.028.864
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.19			34.491.609.366	17.502.869.507
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**1.008.580.906.798**	**779.934.910.161**	**1.779.928.423.096**	**1.194.232.315.176**

Cà Mau, ngày 27 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Trường Duy	Tống Việt Thống	Đinh Như Cường

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
Số 647 - 649, đường Ngô Quyền, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau

Mẫu số B 03 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**1.987.892.640.764**	**1.333.192.213.547**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	162.307.628.773	116.758.738.271
- Các khoản dự phòng	03	12.906.035.452	54.842.721.507
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(26.472.387.234)	(48.820.162.308)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(146.597.447.755)	(130.925.023.063)
- Chi phí lãi vay	06	51.472.070.480	26.023.648.314
- Các khoản điều chỉnh khác	07	249.634.803.465	23.932.542.270
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**2.291.143.343.945**	**1.375.004.678.538**
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(2.677.648.087.728)	(941.191.030.734)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(857.307.710.450)	(145.531.195.113)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	489.922.816.632	990.539.578.758
- (Tăng), giảm chi phí chờ phân bổ	12	21.465.333.004	72.738.828.538
- Chi phí lãi vay đã trả	14	(51.167.909.690)	(27.191.266.570)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(127.053.617.461)	(71.931.709.863)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(75.773.038.579)	(85.708.737.935)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(986.418.870.327)***	***1.166.729.145.619***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(72.326.871.391)	(208.009.629.546)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.150.000.000.000)	(6.250.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.350.000.000.000	5.900.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(745.200.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	116.763.403.922	93.754.814.845
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***244.436.532.531***	***(465.000.014.701)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.359.723.737.616	511.654.131.246
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(31.562.000.000)	(31.562.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(50.302.500)	(244.082.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***1.328.111.435.116***	***479.848.049.246***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**586.129.097.320**	**1.181.577.180.164**

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1	2	3	4
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**2.416.968.384.799**	**1.785.560.179.614**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	26.472.387.234	48.820.162.308
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**3.029.569.869.353**	**3.015.957.522.086**

Cà Mau, ngày 27 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Trường Duy	Tống Việt Thống	Đinh Như Cường

BẢNG THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 30 tháng 06 năm 2026 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp:

❖ Danh sách công ty con:

- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC).

  Địa chỉ: Lô A1-3, KCN Trà Kha, phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau.

  PVCFC nắm giữ 51,03% vốn điều lệ tại PPC.

- Công ty TNHH Phân Bón Hàn - Việt (KVF).

  Địa chỉ: Lô D10b, đường D3, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh.

  PVCFC nắm giữ 100% vốn điều lệ tại KVF

❖ Danh sách chi nhánh, văn phòng đại diện:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau - Ban quản lý Dự án chuyên ngành
  Địa chỉ: Số 647-649, đường Ngô Quyền, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau - Trung tâm Nghiên cứu Phát triển
  Địa chỉ: Số 647-649, đường Ngô Quyền, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau - Nhà máy Đạm Cà Mau
  Địa chỉ: Cụm công nghiệp Khí – Điện – Đạm Cà Mau, Xã Khánh An, tỉnh Cà Mau.
- Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau.
  Địa chỉ: Số 173-179, đường Trương Văn Bang, Phường Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện tại Campuchia của Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau.
  Địa chỉ: Thành phố Phnom Penh, Campuchia.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần – Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau – Thương mại & Dịch vụ
  Địa chỉ: Số 173-179, đường Trương Văn Bang, Phường Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh.

7. Số lượng người lao động tại tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 1.255 người.
8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Thực hiện phù hợp với chuẩn mực Kế toán và chế độ kế toán Việt Nam. Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần trình bày trong Báo cáo tài chính thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực số 21 trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.
- Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Khoản cổ tức, lợi nhuận đã sử dụng để đánh giá lại giá trị khoản đầu tư vào công ty con khi xác định giá trị doanh nghiệp của công ty mẹ phục vụ công tác cổ phần hoá và các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

- Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được xác định trên cơ sở giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hỏng, kém phẩm chất, trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Ghi nhận theo nguyên giá.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học;

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:

- Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chênh lệch giá trị tiềm năng phát triển, chi phí quảng cáo, phát triển thị trưởng, chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất phân đạm Cà Mau và các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn khác.

- Khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả người bán;

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận;

14. Nguyên tác ghi nhận chi phí phải trả;

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ;

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả;

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại;

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính;

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay;

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
    + Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
    + Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
    + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
    + Tổng Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
    + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
    + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
    + Tổng Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
    + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
    + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt	791.999.576	3.183.544.086
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.028.777.869.777	2.213.784.840.713
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*1.095.078.559.412*	*1.149.288.326.994*
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	*527.269.069.174*	*148.684.712.153*
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	*350.700.342.777*	*169.714.994.224*
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Lộc Phát Việt Nam	*312.119.852.454*	*9.625.722.755*
- Ngân hàng khác	*743.610.045.960*	*736.471.084.587*
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	200.000.000.000
	3.029.569.869.353	**2.416.968.384.799**

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ngắn hạn	***4.131.191.095.893***	***4.131.191.095.893***	***4.101.357.052.060***	***4.101.357.052.060***
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.082.000.000.000	4.082.000.000.000	4.082.000.000.000	4.082.000.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	*950.000.000.000*	*950.000.000.000*	*1.200.000.000.000*	*1.200.000.000.000*
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	*600.000.000.000*	*600.000.000.000*	*250.000.000.000*	*250.000.000.000*
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	*450.000.000.000*	*450.000.000.000*	*800.000.000.000*	*800.000.000.000*
+ Ngân hàng TMCP An Bình	*450.000.000.000*	*450.000.000.000*	*200.000.000.000*	*200.000.000.000*
+ Ngân hàng khác	*1.632.000.000.000*	*1.632.000.000.000*	*1.632.000.000.000*	*1.632.000.000.000*
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	49.191.095.893	49.191.095.893	19.357.052.060	19.357.052.060

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	***634.153.638.000***	***642.717.392.000***	***634.153.638.000***	***644.186.892.200***
- Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt (i)	*613.327.388.000*	*613.327.388.000*	*613.327.388.000*	*613.327.388.000*
- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (ii)	*20.826.250.000*	*29.390.004.000*	*20.826.250.000*	*30.859.504.200*

(i) Đối với khoản đầu tư vào Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt ("KVF"), do KVF chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết nên Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán của KVF.

(ii) Theo Quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 do Bộ Tài chính ban hành, giá trị hợp lí của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán cần được trình bày. Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lí của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam trên cơ sở giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày kết thúc niên độ kế toán của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán (mã chứng khoán: PBP) và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ.

Tình hình hoạt động của công ty con trong năm như sau:

	30/06/2026	30/06/2025
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 3, 4, 12

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	***574.036.583.375***	**-**	***476.623.019.803***	**-**
Samsung C&T Singapore PTE. LTD	476.291.920.000		-	
Nitron Group LLC	97.605.337.500		-	-
Các khách hàng khác	139.325.875	-	476.623.019.803	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	***46.790.698***	**-**	***3.993.653.976***	**-**
Công ty con	-	-	**3.869.930.229**	-
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	-		3.866.617.209	-
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	-	-	3.313.020	-
Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	**46.790.698**	**-**	**123.723.747**	**-**
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	46.790.698	-	123.723.747	-
	574.083.374.073	**-**	**480.616.673.779**	**-**

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	***431.915.748.291***	**-**	***400.876.408.613***	**-**
Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	74.512.496.835	-	38.189.957.714	
Công ty Cổ phần Apromaco Miền Nam	37.924.227.253	-	-	-
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	37.436.058.111	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	282.042.966.092	-	400.876.408.613	-
b)Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan	***15.250.996.094***	**-**	***29.029.568.719***	**-**
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong Tập đoàn	**594.642.048**	**-**	**594.642.048**	**-**
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty dịch vụ khí	594.642.048	-	594.642.048	-
Công ty con	**14.656.354.046**	**-**	**24.296.075.251**	**-**
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	14.656.354.046	-	24.296.075.251	-
Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	**-**	**-**	**4.138.851.420**	**-**
Công ty CP TM & DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	-		4.138.851.420	
	447.166.744.385	**-**	**429.905.977.332**	**-**

5. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu ngắn hạn khác	***295.024.956.802***	***(43.228.523.461)***	***238.323.370.963***	***(43.228.523.461)***
Phải thu Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (i)	173.993.078.319	-	163.556.657.130	-
Phải thu thuế nhà thầu (ii)	43.228.523.461	(43.228.523.461)	43.228.523.461	(43.228.523.461)
Phải thu bảo hiểm kho hàng hóa phân bón, phân đạm (iii)	35.482.276.926	-	13.111.774.372	-
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	18.316.958.464	-	8.379.358.061	-
Phải thu tiền chiết khấu hàng mua	-	-	5.605.112.500	-
Ký cược, ký quỹ	9.586.935.051	-	1.662.605.000	-
Góp vốn tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh (iv)	10.969.742.823	-	-	-
Phải thu khác	3.447.441.758	-	2.779.340.439	-
b) Phải thu dài hạn khác	-	-	-	-
Phải thu khác	-	-	-	-
	295.024.956.802	**(43.228.523.461)**	**238.323.370.963**	**(43.228.523.461)**

(i) Phản ánh phải thu Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam ("Tập đoàn") liên quan đến khoản quyết toán giá khí chính thức năm 2018 theo Nghị quyết số 2202/NQ-DKVN ngày 03 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn và các hóa đơn điều chỉnh của Tập đoàn.

(ii) Phản ánh khoản thuế nhà thầu mà Tổng Công ty đã nộp cho Cơ quan thuế liên quan đến phần lãi của khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam, căn cứ theo Biên bản làm việc ngày 26 tháng 4 năm 2018 giữa Thanh tra Bộ Tài chính, Cục thuế tỉnh Cà Mau và Tổng Công ty. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty vẫn đang làm việc với Cơ quan thuế để được hoàn khoản thuế nhà thầu này. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho toàn bộ số dư khoản thuế nhà thầu này.

(iii) Tại ngày 30/06/2026, Tổng Công ty có ghi nhận khoản phải thu liên quan đến hàng hóa bị tổn thất do lũ lụt, thiên tai năm 2025. Khoản dự phòng này được xác định dựa trên đánh giá lại khả năng thu hồi thực tế, tiến độ làm việc với các bên liên quan (đơn vị bảo hiểm/kho).

(iv) Tại ngày 30/06/2026, Tổng Công ty đang thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh thử nghiệm số 524/2026/HĐHTTN-TMDV/PVCFC/-BMGF ký ngày 03/06/2026 với Công ty Cổ phần Ban Mê Green Farm với thời hạn 06 tháng kể từ ngày ký.

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.031.391.907.081	-	2.482.436.506	-
Nguyên liệu, vật liệu	738.203.667.426	-	637.571.346.700	-
Công cụ, dụng cụ	21.030.477.707	-	20.884.897.612	-
Sản phẩm	2.055.457.167.364	(44.188.124.545)	1.989.948.703.028	(41.039.560.498)
Hàng hoá	1.480.459.218.821	(44.977.245.858)	1.818.347.344.103	(35.219.774.453)
	5.326.542.438.399	**(89.165.370.403)**	**4.469.234.727.949**	**(76.259.334.951)**

Tại ngày 30/06/2026, Tổng Công ty đã trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 12.906.035.452 VND do thay đổi chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

7. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án kho cảng tại Nhơn Trạch	237.512.981.217	237.512.981.217	215.652.904.919	215.652.904.919
Dự án bổ sung kho 12.000 tấn Nhà máy Đạm Cà Mau	-	-	125.505.126.061	125.505.126.061
Nhà ở cho Cán bộ công nhân viên Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	-	83.344.950.762	83.344.950.762
Dự án sản xuất CO2 thực phẩm tại nhà máy Đạm	-	-	61.013.875.579	61.013.875.579
Dự án sản xuất khí công nghiệp tại nhà máy Đạm	65.733.021.416	65.733.021.416	57.818.914.299	57.818.914.299
Dự án Trung tâm nghiên cứu công nghệ cao Thạnh Hóa	53.947.222.000	53.947.222.000	53.947.222.000	53.947.222.000
Các công trình khác	80.658.645.911	80.658.645.911	77.378.937.518	77.378.937.518
	437.851.870.544	**437.851.870.544**	**674.661.931.138**	**674.661.931.138**

8.TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2026	**4.089.410.097.401**	**11.480.043.735.861**	**112.756.047.449**	**234.899.681.506**	**58.818.489.678**	**15.975.928.051.895**
Mua trong năm	3.263.031.489	6.942.277.000	13.665.588.409	16.748.318.959		40.619.215.857
Đầu tư XDCB hoàn thành	309.398.277.783	84.861.209.536	545.448.400	1.370.404.189	-	396.175.339.908
Tăng/giảm khác	-	-	-	79.635.905	-	79.635.905
Tại ngày 30/06/2026	**4.402.071.406.673**	**11.571.847.222.397**	**126.967.084.258**	**253.098.040.559**	**58.818.489.678**	**16.412.802.243.565**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2026	**3.455.094.266.245**	**10.841.085.001.833**	**69.494.513.910**	**148.028.570.323**	**58.818.489.678**	**14.572.520.841.989**
Khấu hao trong năm	59.201.225.164	74.569.152.561	5.359.936.228	20.239.746.593	-	159.370.060.546
Tại ngày 30/06/2026	**3.514.295.491.409**	**10.915.654.154.394**	**74.854.450.138**	**168.268.316.916**	**58.818.489.678**	**14.731.890.902.535**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2026	**634.315.831.156**	**638.958.734.028**	**43.261.533.539**	**86.871.111.183**	**-**	**1.403.407.209.906**
Tại ngày 30/06/2026	**887.775.915.264**	**656.193.068.003**	**52.112.634.120**	**84.829.723.643**	**-**	**1.680.911.341.030**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 13.656.279.346.877 VND (ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 13.581.507.406.464 VND).

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2026	**401.256.035.425**	**14.609.100.000**	**219.567.176.086**	**635.432.311.511**
Mua trong năm	-	-	6.421.218.372	6.421.218.372
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	4.339.682.546	4.339.682.546
Phân loại lại	-	-	285.266.000	285.266.000
Tại ngày 30/06/2026	**401.256.035.425**	**14.609.100.000**	**230.613.343.004**	**646.478.478.429**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2026	**16.459.767.022**	**14.609.100.000**	**178.446.195.558**	**209.515.062.580**
Khấu hao trong năm	1.906.399.670	-	13.604.586.769	15.510.986.439
Tại ngày 30/06/2026	**18.366.166.692**	**14.609.100.000**	**192.050.782.327**	**225.026.049.019**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2026	**384.796.268.403**	**-**	**41.120.980.528**	**425.917.248.931**
Tại ngày 30/06/2026	**382.889.868.733**	**-**	**38.562.560.677**	**421.452.429.410**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tài sản vô hình của Tổng Công ty bao gồm khoản Quyền sử dụng đất tại Phường Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh (trước đây thuộc Quận 2, TP. Hồ Chí Minh) với nguyên giá là 303.561.149.858 VND.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 135.086.080.337 VND (ngày 30 tháng 06 năm 2025: 122.707.763.102 VND).

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	30/06/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	***177.894.358.566***	***182.675.146.002***
Giá trị tiềm năng phát triển	102.883.946.711	102.883.946.711
Chi phí gia hạn bảo hành, bảo trì, bản quyền phần mềm	15.469.779.101	32.029.714.770
Chi phí bảo hiểm	22.402.842.709	23.014.147.106
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	22.516.605.709	15.038.713.064
Chi phí quảng cáo, phát triển thị trường	13.399.779.224	5.543.642.197
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.221.405.112	4.164.982.154
b) Dài hạn	***80.107.569.037***	***96.792.114.605***
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	49.958.837.142	65.429.649.251
Chi phí thuê đất	13.935.097.590	14.692.532.766
Chi phí sửa chữa tài sản	15.769.487.741	16.162.171.869
Chi phí trả trước dài hạn khác	444.146.564	507.760.719
	258.001.927.603	**279.467.260.607**

11. TÀI SẢN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	***3.309.622.329.426***	***1.020.535.318.448***
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bị phong tỏa do đi vay	3.309.622.329.426	1.020.535.318.448
b) Dài hạn	**-**	**-**
Tài sản dài hạn khác	-	-
	3.309.622.329.426	**1.020.535.318.448**

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	01/01/2026	Tăng	Giảm	30/06/2026
Vay ngắn hạn	**1.876.680.420.181**	**5.386.395.708.910**	**4.058.233.971.294**	**3.204.842.157.797**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	*1.716.453.229.517*	*3.416.646.787.932*	*3.115.901.726.938*	*2.017.198.290.511*
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 7	*160.227.190.664*	*453.548.432.254*	*503.378.243.381*	*110.397.379.537*
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	-	*438.954.000.975*	*438.954.000.975*	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn	-	*422.943.610.506*	-	*422.943.610.506*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	*654.302.877.243*	-	*654.302.877.243*
Vay dài hạn đến hạn trả	**63.124.000.000**	**31.562.000.000**	**31.562.000.000**	**63.124.000.000**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	*63.124.000.000*	*31.562.000.000*	*31.562.000.000*	*63.124.000.000*
	1.939.804.420.181	**5.417.957.708.910**	**4.089.795.971.294**	**3.267.966.157.797**

Thể hiện các khoản vay ngắn hạn bằng Đồng Việt Nam tại các Ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng để thanh toán tiền khí cho Chi nhánh Khí Tây Nam Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần và tiền điện cho Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP,.... Lãi suất của các khoản vay cho 6 tháng đầu năm 2026 là từ 1,8%/năm đến 4,8%/năm. Các khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

b) Vay dài hạn

Vay dài hạn	01/01/2026	Tăng	Giảm	30/06/2026
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	110.465.000.000	-	31.562.000.000	78.903.000.000
	110.465.000.000	**-**	**31.562.000.000**	**78.903.000.000**

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	63.124.000.000
- Số phải trả sau 12 tháng	15.779.000.000

Thể hiện khoản vay dài hạn bằng Đồng Việt Nam từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn với thời hạn vay 36 tháng cho mục đích mua phần vốn góp tại Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt. Lãi suất khoản vay là 7,8%/năm và cố định trong suốt thời gian vay. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2026	01/01/2026
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
Chi nhánh Khí Tây Nam Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.092.019.806.898	707.947.803.791
Pacific Rim International Fertilizer Ltd	484.860.948.000	-
Phải trả cho các đối tượng khác	867.189.017.573	992.415.956.602
	2.444.069.772.471	**1.700.363.760.393**

	30/06/2026	01/01/2026
b) Phải trả người bán là các bên liên quan		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong Tập đoàn	**1.193.949.781.934**	**779.891.736.408**
Chi nhánh Khí Tây Nam Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.092.019.806.898	707.947.803.791
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	58.811.256.509	42.084.353.879
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh hóa chất dầu khí	40.953.757.245	25.832.398.120
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty dịch vụ khí	2.127.052.104	2.127.052.104
Viện Dầu khí Việt Nam	37.909.178	1.801.128.514
Trường Cao đẳng Dầu khí	-	99.000.000
Công ty con	**84.441.260.822**	**30.893.525.157**
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	84.441.260.822	30.893.525.157
Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	**6.883.032.428**	**24.168.960.948**
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	-	14.444.069.980
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam bộ	3.161.307.314	8.072.460.204
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	2.389.662.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.012.169.274	1.054.274.924
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	86.083.560	138.122.280
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	233.810.280	460.033.560
	1.285.274.075.184	**834.954.222.513**

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
Chhun Sok An Co., Ltd	109.214.230.190	38.624.130.482
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	108.538.609.426	98.946.790.490
Rith Soknita Co., Ltd	67.400.089.228	21.944.000.000
Các khách hàng khác	389.014.148.847	504.279.661.034
	674.167.077.691	**663.794.582.006**

15. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	30/06/2026	01/01/2026
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	1.052.026.189.600	732.519.000
	1.052.026.189.600	**732.519.000**

Theo Nghị quyết số 996/NQ-PVCFC ngày 22 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025 với tỷ lệ 20% vốn điều lệ, tương đương số tiền là 1.058.800.000.000 VND và dự kiến chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2026 với tỷ lệ 10% vốn điều lệ. Ngày 17 tháng 7 năm 2026, Tổng Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức năm 2025 bằng tiền.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã bù trừ trong năm	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2026
a) Các khoản phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	74.074	283.233.839.338	283.231.151.884	2.761.528	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	72.791.503.054	173.472.608.302	127.053.617.461	-	119.210.493.895
Thuế thu nhập cá nhân	5.238.841.527	90.142.624.823	-	78.751.337.350	16.630.129.000
Thuế xuất khẩu	-	243.246.878.326	-	243.246.878.326	-
Thuế tài nguyên	229.003.200	1.570.764.960	-	1.578.152.160	221.616.000
Thuế và các khoản phải nộp khác	-	1.984.832.094	-	1.984.832.094	-
	78.259.421.855	**793.651.547.843**	**410.284.769.345**	**325.563.961.458**	**136.062.238.895**
b) Các khoản phải thu					
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	104.855.724	-	-	-	104.855.724
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	23.096.496.622	-	23.157.508.465	61.011.843
Thuế nhập khẩu	-	603.852.945	-	672.922.956	69.070.011
Thuế nhà thầu	-	667.283.643	-	998.280.950	330.997.307
Thuế đất	397.346.605	3.035.304.869	-	3.035.304.869	397.346.605
	502.202.329	**27.402.938.079**	**-**	**27.864.017.240**	**963.281.490**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
Chiết khấu thương mại	304.034.415.501	296.252.236.339
Chi phí mua hàng hóa và dịch vụ	105.013.252.464	80.615.985.144
Chi phí truyền thông quảng cáo	96.487.822.813	-
Chi phí xúc tiến bán hàng	-	3.475.363.200
Chi phí an sinh xã hội	26.688.497.272	-
Lãi vay phải trả	3.269.651.145	2.965.490.355
Các khoản trích trước khác	24.598.544.268	19.436.897.448
	560.092.183.463	**402.745.972.486**

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí an sinh xã hội	10.338.247.032	43.222.000.000
Chi phí hoa hồng cho bán hàng	4.447.301	14.115.845.754
Quỹ thưởng an toàn	11.201.420.891	11.201.420.891
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.829.631.284	8.620.027.487
Phải trả ngắn hạn khác	12.121.271.696	21.769.073.902
	40.495.018.204	**98.928.368.034**

19. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	30/06/2026	01/01/2026
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	34.491.609.366
	-	**34.491.609.366**

	30/06/2026	01/01/2026
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.491.609.366	-
	34.491.655.569	**-**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2025	**5.294.000.000.000**	**2.957.814.940.116**	**1.697.660.452.876**	**9.949.475.392.992**
Lãi trong kỳ	-	-	1.194.232.315.176	1.194.232.315.176
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 2025	-	-	(64.806.688.800)	(64.806.688.800)
Trích Quỹ đầu tư phát triển 2025	-	358.269.694.553	(358.269.694.553)	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2024	-	-	(1.058.800.000.000)	(1.058.800.000.000)
Số dư ngày 30/06/2025	**5.294.000.000.000**	**3.316.084.634.669**	**1.410.016.384.699**	**10.020.101.019.368**
Số dư ngày 01/01/2026	**5.294.000.000.000**	**3.545.758.670.465**	**1.758.217.137.154**	**10.597.975.807.619**
Lãi trong kỳ	-	-	1.779.928.423.096	1.779.928.423.096
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 2026	-	-	(91.960.696.648)	(91.960.696.648)
Trích Quỹ đầu tư phát triển 2026	-	533.978.526.929	(533.978.526.929)	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2025	-	-	(1.058.800.000.000)	(1.058.800.000.000)
Số dư ngày 30/06/2026	**5.294.000.000.000**	**4.079.737.197.394**	**1.853.406.336.673**	**11.227.143.534.067**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026	01/01/2026
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	**5.294.000.000.000**

c) Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngoại tệ các loại

	30/06/2026	01/01/2026
USD	155.990.845	71.587.163
EUR	1.280	1.280

Hàng hóa nhận gửi kho từ khách hàng

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty có khối lượng thành phẩm đã bán và nhận gửi kho từ khách hàng như sau:

	30/06/2026	01/01/2026
	Tấn	Tấn
Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa	3,55	-
Công ty TNHH Nông nghiệp Mạnh Nông	0,83	-
	4,38	**-**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KNH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a) Doanh thu

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
Doanh thu thành phẩm Urê	6.870.908.439.809	4.880.453.682.780
- Bán trong nước	*2.321.580.257.153*	*2.742.821.123.501*
- Xuất khẩu	*4.549.328.182.656*	*2.137.632.559.279*
Doanh thu thành phẩm NPK	1.203.628.547.030	1.545.875.409.293
- Bán trong nước	*1.112.878.054.902*	*1.520.368.139.593*
- Xuất khẩu	*90.750.492.128*	*25.507.269.700*
Doanh thu bán hàng hóa phân bón	2.968.381.050.064	1.982.226.375.150
- Bán trong nước	*2.060.830.315.257*	*1.565.030.961.870*
- Xuất khẩu	*907.550.734.807*	*417.195.413.280*
Doanh thu bán phế phẩm và các thành phẩm phân bón khác	402.526.726.972	609.650.093.749
- Bán trong nước	*387.055.889.472*	*571.972.514.275*
- Xuất khẩu	*15.470.837.500*	*37.677.579.474*
Doanh thu thành phẩm CO2	469.693.870	-
Doanh thu dịch vụ	2.601.920.049	645.779.854
	11.448.516.377.794	**9.018.851.340.826**

b) Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
Công ty con	**69.530.731.984**	**20.262.125.000**
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	62.219.955.644	8.557.375.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	7.310.776.340	11.704.750.000
Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	**298.680.532**	**263.983.578**
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	298.680.532	263.983.578
	69.829.412.516	**20.526.108.578**

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chiết khấu thương mại	304.034.415.501	353.923.050.335
	304.034.415.501	**353.923.050.335**

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
Giá vốn thành phẩm Urê	3.868.683.072.008	3.123.538.455.296
Giá vốn thành phẩm NPK	1.018.962.908.180	1.216.100.002.554
Giá vốn bán hàng hóa phân bón	2.815.103.553.169	1.864.866.399.196
Giá vốn các thành phẩm phân bón khác	244.723.247.173	397.981.209.079
Giá vốn thành phẩm CO2	1.473.461.479	-
	7.948.946.242.009	**6.602.486.066.125**

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lãi tiền gửi	146.597.447.755	158.214.810.332
Lãi chênh lệch tỷ giá	36.106.475.173	55.727.995.801
	182.703.922.928	**213.942.806.133**

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí lãi vay	51.472.070.480	31.390.774.455
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.927.904.184	13.997.822.697
	62.399.974.664	**45.388.597.152**

6. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
Các khoản bồi thường, tiền thưởng được nhận	1.578.548.396	825.166.562
Phạt vi phạm hợp đồng	146.368.148	298.595.455
Thu nhập khác	771.913.163	641.134.823
	2.496.829.707	**1.764.896.840**

7. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí thưởng tàu	968.228.164	513.584.439
Chi phí khác	17.481.508	258.828.852
	985.709.672	**772.413.291**

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí nhân viên bán hàng	73.354.326.563	41.604.936.843
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	290.107.597.955	207.392.976.385
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, truyền thông	198.161.306.652	163.832.618.790
Chi phí an sinh xã hội	55.576.841.862	40.093.000.002
Chi phí hoa hồng bán hàng	15.234.982.002	2.764.013.943
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	12.676.891.892	6.346.400.214
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	24.179.794.769	24.707.411.957
Các khoản chi phí bán hàng khác	49.135.161.457	27.315.016.479
	718.426.903.152	**514.056.374.613**

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí nhân viên quản lý	205.081.898.865	121.039.288.348
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	20.037.001.719	17.228.229.351
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.808.293.162	83.786.508.838
Trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	249.634.803.105	95.414.376.495
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	85.469.247.816	67.271.925.704
	611.031.244.667	**384.740.328.736**

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.436.446.267.997	3.715.465.335.308
Chi phí nhân công	636.506.017.697	393.908.404.386
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	168.309.348.635	140.441.117.756
Chi phí dịch vụ mua ngoài	513.434.317.917	570.729.253.032
Trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	249.634.803.105	95.414.376.495
Chi phí khác bằng tiền	537.384.581.096	324.551.821.908
	6.541.715.336.447	**5.240.510.308.885**

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	173.094.336.358	121.407.212.994
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	378.271.944	49.815.870
	173.472.608.302	**121.457.028.864**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lợi nhuận trước thuế	**1.987.892.640.764**	**1.333.192.213.547**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Chiết khấu thương mại năm trước được xuất hóa đơn trong năm nay	(296.252.236.339)	(263.964.536.700)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	(21.007.491.340)	28.037.652.841
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**1.670.632.913.085**	**1.097.265.329.688**
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	60.310.450.489	116.806.800.253
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10% và giảm 50% đối với năm trước	1.610.322.462.596	980.458.529.435
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**173.094.336.358**	**121.407.212.994**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty có một khoản tiền gửi trị giá 332 tỷ VND tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại – Chi nhánh Cà Mau (MBV) bị hạn chế giao dịch. Khoản tiền gửi này được áp dụng mức lãi suất 3,5%/năm và số tiền lãi định kỳ được chuyển vào tài khoản không kỳ hạn của Công ty mở tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại – Chi nhánh Cà Mau. Theo thông báo số 226/MBV-CN CAMAU ngày 10 tháng 12 năm 2025, MBV thông báo thực hiện chi trả số tiền tối đã cho Tổng Công ty là 1 tỷ VND. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng các khoản tiền gửi trên vẫn có khả năng thu hồi, không có rủi ro tổn thất và theo đó không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty bị phong tỏa các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng do các khoản vay như sau:

	30/06/2026	01/01/2026
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.956.033.361.938	1.020.535.318.448
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	694.214.400.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	659.374.567.488	-
	3.309.622.329.426	**1.020.535.318.448**

Số tiền đi vay thực thu và thực trả gốc vay trong kỳ

Theo quy định của VAS 24 và Thông tư 99/2025/TT-BTC về báo cáo lưu chuyển tiền tệ, các khoản thu/trả nợ gốc vay phát sinh từ các hợp đồng tín dụng có thời hạn không quá 3 tháng phải được trình bày trên cơ sở giá trị thuần trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

Tổng số tiền đi vay thực thu trong kỳ là 5.386.395.708.910 VND và tổng số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ là 4.089.795.971.294 VND. Trong đó, số tiền thu/trả nợ gốc vay có thời hạn không qua 3 tháng đã cấn trừ là 4.026.671.971.294 VND.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn	
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt nam	Công ty mẹ
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Trường Cao đẳng Dầu khí	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Viện dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn
b) Công ty con	
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	Công ty con
c) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	
Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Tây Nam Bộ	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn

2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:
Mua hàng hóa, dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn	***3.171.569.921.243***	***2.411.696.741.722***
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	22.293.485.854	2.164.129.918.416
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	149.135.789.905	168.789.952.336
TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	95.200.031.075	73.016.456.942
Chi nhánh Khí Tây Nam Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.904.580.614.409	2.297.376.601
Viện Dầu khí Việt Nam	-	2.802.772.427
Trường Cao đẳng Dầu khí	360.000.000	660.265.000
b) Công ty con	***276.248.825.340***	***163.444.446.923***
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	129.670.900.676	150.840.025.046
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	146.577.924.664	12.604.421.877
c) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	***14.598.123.911***	***12.348.158.932***
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Tây Nam Bộ	8.833.628.934	8.781.409.206
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.845.621.607	2.686.260.926
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	383.991.600	640.163.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	2.212.650.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-	240.325.800
CN Cty CP Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn Tại Cà Mau-CHXD số 10	321.120.659	-
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	1.111.111	-
	3.462.416.870.494	**2.587.489.347.577**

Phải thu ngắn hạn khác	**30/06/2026**	**01/01/2026**
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	173.993.078.319	163.556.657.130
	173.993.078.319	**163.556.657.130**

Phải trả ngắn hạn khác	**30/06/2026**	**01/01/2026**
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.064.065.018	1.064.065.018
	1.064.065.018	**1.064.065.018**

3. Thu nhập trước khi tính thuế của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát trong kỳ:

Họ và tên	Chức danh	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
Văn Tiến Thanh	Chủ tịch HĐQT(Bổ nhiệm ngày 22/4/2026)	4.169.839.662	1.236.281.486
Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22/4/2026).	3.434.309.064	992.954.917
Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 22/4/2026)	3.838.146.321	1.236.281.486
Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên HĐQT	3.364.685.797	979.528.529
Nguyễn Đức Thuận	Thành viên HĐQT	3.080.384.634	809.688.705
Bạch Đức Long	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 22/4/2026)	251.628.550	
Lê Đức Quang	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 22/4/2026)	3.078.709.583	981.528.529
Nguyễn Văn Sơn	Thành viên HĐQT độc lập (Bổ nhiệm ngày 22/4/2026)	251.628.550	-
Lê Việt Dũng	Thành viên HĐQT độc lập	451.000.000	22.523.810
Đỗ Thị Hoa	Thành viên HĐQT độc lập (Miễn nhiệm ngày 22/4/2026)	304.954.546	261.000.000
Trần Chí Nguyện	Phó Tổng Giám đốc	3.346.685.790	985.528.529
Trần Thế Cường	Phó Tổng Giám đốc	2.320.950.762	49.630.000
Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	3.346.685.790	985.528.529
Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	3.346.685.790	985.528.529
Đinh Như Cường	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/5/2026)	3.072.044.597	897.662.961
Tống Việt Thống	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 01/5/2026)	2.152.918.727	25.941.667
Phạm Minh Vĩ	Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 22/4/2026)	239.653.450	-
Đinh Nhật Dương	Thành viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 22/4/2026)	198.029.850	-
Đỗ Minh Đương	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 22/4/2026)	2.204.113.650	699.658.883
Lê Cảnh Khánh	Thành viên Ban Kiểm soát	45.000.000	45.000.000
		42.498.055.111	**11.194.266.560**

4. Các khoản cam kết

Theo Hợp đồng mua bán khí Lô PM3 CAA và Lô 46 – Cái Nước số 3918/HĐ-DKVN ngày 23 tháng 5 năm 2012 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lương Quốc gia Việt Nam) và Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau (nay là Công ty Cổ phần – Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau) và các Sửa đổi bổ sung của Hợp đồng mua bán khí, Công ty sẽ mua khí thiên nhiên của Lô PM3 CAA và Lô 46 – Cái Nước từ Tập đoàn trong vòng 20 năm kể từ ngày vận hành chính thức, với sản lượng 495 triệu m3 khí tiêu chuẩn mỗi năm. Trong đó, mức giá khí hợp đồng của giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2018 là giá khí (chưa gồm thuế GTGT và các loại thuế gián thu khác) để đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh phân bón của Công ty với mức tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân là 12%/năm. Ngày 03 tháng 4 năm 2024, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 2202/NQ-DKVN phê duyệt quyết toán giá khí chính thức năm 2018 và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tập đoàn và Công ty đang tiếp tục làm việc để hoàn tất hồ sơ quyết toán giá khí chính thức giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2018.

Theo Sửa đổi bổ sung số 10 ngày 5 tháng 10 năm 2023 của Hợp đồng mua bán khí nói trên, nguyên tắc phân bổ nguồn khí của các hộ tiêu thụ tại Cà Mau được xác định theo tỷ trọng tiêu thụ thực tế hàng tháng.

Theo Sửa đổi bổ sung số 11 ngày 18 tháng 11 năm 2025 của Hợp đồng mua bán khí nói trên, Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (nay là Chi nhánh Khí Tây Nam Bộ - Tổng Công ty Khí – Công ty Cổ phần) thay thế cho Tập đoàn trở thành Bên bán của Hợp đồng và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần chấp thuận kế thừa toàn bộ các quyền và nghĩa vụ của Tập đoàn theo các quy định của hợp đồng.

5. Công nợ tiềm tàng

Tổng Công ty có thể phát sinh chi phí phá dỡ, xử lý tài sản gắn liền với đất để hoàn trả mặt bằng trong trường hợp không được gia hạn sử dụng đất vào cuối thời hạn thuê hoặc tới thời hạn kết thúc dự án của các nhà máy của Tổng Công ty theo quy định của pháp luật hiện hành. Tổng Công ty chưa thể ước tính giá trị và thời gian chi trả chi phí phá dỡ này một cách đáng tin cậy nên chưa có khoản dự phòng hoàn nguyên nào được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

6. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý:

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp, ngoài ra Tổng Công ty còn nhập khẩu các loại phân bón khác để kinh doanh. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số VI.

Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón ở cả thị trường trong nước (khu vực Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên...) và nước ngoài (Campuchia, Philippines,...). Trong kỳ, doanh thu xuất khẩu sang thị trường nước ngoài của các sản phẩm phân bón là khoảng 5.563,10 tỷ đồng - chiếm tỷ trọng 48,59% trong tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty.

7. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).

8. Những thông tin khác.

Cà Mau, ngày 27 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó tổng giám đốc
Nguyễn Trường Duy	Tống Việt Thống	Đinh Như Cường